

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 và 2 tháng năm 2023

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng tiếp tục ổn định và phát triển trên hầu hết các lĩnh vực: sản xuất công nghiệp tăng trưởng, chăn nuôi tiếp tục mở rộng quy mô; các hoạt động kinh tế, hoạt động giao thương buôn bán và khu vực dịch vụ có nhiều khởi sắc; các hoạt động xúc tiến đầu tư được tăng cường. Lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt nhiều kết quả tích cực, công tác an sinh xã hội được chú trọng, đời sống người dân được cải thiện; hoạt động chăm lo cho các đối tượng chính sách, khó khăn, người nghèo, người lao động được triển khai kịp thời, hiệu quả.

Trên cơ sở số liệu chính thức tháng 01/2023 và ước tháng 02/2023, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 02 và 2 tháng năm 2023 như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Nhìn chung, tiến độ gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông xuân năm 2022-2023 tăng so với cùng kỳ vụ Đông xuân năm 2021-2022. Trong tháng, toàn tỉnh ước gieo trồng được 528 ha, tăng 2,33% (+12 ha) so với cùng kỳ vụ Đông xuân 2021 - 2022. Tính đến ngày 15 tháng 02 năm 2023 toàn tỉnh gieo trồng 5.661 ha cây hàng năm vụ Đông xuân năm 2022-2023. Trong đó:

- Cây lúa: Trong tháng, tỉnh Bình Phước đã xuống giống ước được 172 ha, giảm 6,52% (-12 ha) so với cùng kỳ năm trước, năng suất ước đạt 38,82 tạ/ha. Vụ lúa Đông xuân sinh trưởng và phát triển khá tốt, hiện tại đang vào giai đoạn đồng trổ.

- Cây bắp gieo trồng ước thực hiện 21 ha, tăng 5% (+1 ha), diện tích phần lớn được trồng xen, quy mô nhỏ, lẻ hộ gia đình;

- Khoai lang gieo trồng ước được 1 ha không tăng so với cùng kỳ;

- Rau các loại gieo trồng ước được 184 ha, tăng 9,52% (+16 ha) so cùng kỳ, do người dân chú trọng phát triển các giống rau có hiệu quả cao và mở rộng diện tích rau an toàn đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Hình 1.1. Tình hình nông, lâm, thủy sản tháng 02 năm 2023

Diện tích gieo cấy vụ Đông Xuân 2022-2023



528 ha ↑ 2,33%

Sản lượng gỗ khai thác



1.034 m³ ↓ 0,10%



↑ 0,85%



↑ 0,15%



↑ 2,16%



↑ 19,15%



Tổng sản lượng thủy sản

192 tấn ↓ 2,04%



Cây lâu năm: Các loại cây lâu năm của tỉnh phát triển ổn định, trong tháng cây điều, cây tiêu và một số loại cây đang trong thời kỳ ra hoa đậu trái, cây cao su đang trong thời kỳ thay lá. Tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh hiện có 440.013 ha, tăng 0,20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Diện tích cây ăn trái hiện có 14.397 ha, chiếm 3,27% trong tổng diện tích cây lâu năm. Một số loại trái cây như cam, quýt, bưởi, nhãn, chôm chôm, sầu riêng, dứa, chuối, xoài... ngày càng được áp dụng khoa học kỹ thuật cao từ việc đầu tư trang thiết bị máy móc, phân bón, cây giống, lai tạo, ép ra trái theo ý muốn... Vì vậy hầu như thời gian nào cũng có trái cây thu hoạch đưa ra thị trường tiêu thụ.

+ Các loại cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn và cũng là các loại cây chủ lực của tỉnh là cây điều, cây tiêu, cây cao su, và cây cà phê với tổng diện tích hiện có 425.234 ha, chiếm 96,64% trên tổng diện tích cây lâu năm của toàn tỉnh (cây điều hiện có 152.007 ha (+827 ha), trong tháng ước thu hoạch được 20.000 tấn (+2.812 tấn) so với cùng kỳ; cây hồ tiêu hiện có 13.864 ha (-1.137 ha), trong tháng ước thu hoạch được 2.715 tấn (+404 tấn); cây cao su hiện có 245.375 ha(+106 ha), sản lượng thu trong tháng ước đạt 41.830 tấn (+1.136 tấn); cây cà phê hiện có 13.988 ha(+604 ha). Cây điều và cây tiêu trong tháng 02 bắt đầu thu hoạch, sản lượng ước đạt 10% trên tổng sản lượng, cây cao su tháng 02 và tháng 3 ngưng khai thác. Trong tháng 02 nếu thời tiết không có mưa trái mùa thì dự đoán năng suất điều năm 2023 sẽ tăng hơn so với năm 2022.

Về giá bán các sản phẩm như sau: Mủ cao su sơ chế 29.038 đồng/kg, cà phê nhân 40.231 đồng/kg, hạt điều khô 31.625 đồng/kg, hạt tiêu khô 70.191 đồng/kg.

Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì theo dõi diễn biến dịch bệnh và xử lý kịp thời khi có phát sinh trên cây trồng do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức độ nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

b. Chăn nuôi

Nhìn chung, tình hình chăn nuôi của tỉnh Bình Phước vẫn phát triển ổn định và tăng lên, đặc biệt tăng mạnh trên đàn lợn và đàn gia cầm do các doanh nghiệp chăn nuôi mở rộng qui mô chăn nuôi cũng như qui mô đàn. Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc và gia cầm trong tháng ổn định không có ổ dịch phát sinh. Số lượng gia súc, gia cầm ước tháng 02/2023 gồm có:

- Đàn trâu hiện có 12.722 con, tăng 0,85% (+107 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 380 con, tăng 8,57% (+30 con); sản lượng xuất chuồng ước đạt 96 tấn, tăng 8,57% (+8 tấn).

- Đàn bò 39.175 con, tăng 0,15% (+60 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 1.373 con, tăng 0,59% (+8 con), sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 239 tấn, tăng 0,59% (+1 tấn) so với cùng kỳ;

- Đàn heo 1.711.582 con, tăng 2,16% (+36.117 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 180.832 con, tăng 18,81% (+28.624 con), sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 17.360 tấn, tăng 18,81% (+2.748 tấn) so với cùng kỳ.

- Đàn gia cầm 13.811 ngàn con, tăng 19,15% (+2.220 ngàn con) so với cùng kỳ, sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 6.370 tấn, tăng 50,59% (+2.140 tấn), sản lượng trứng thu trong tháng ước đạt 22.525 ngàn quả, tăng 8,44% (+1.753 ngàn quả) so với cùng kỳ năm trước.

Công tác thú y được quan tâm nên tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm không xảy ra nguy hiểm; không có dịch bệnh lớn phát sinh thành ổ dịch, công tác tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên.

1.2. Lâm nghiệp

Tỉnh Bình Phước hiện có 170.855 ha đất lâm nghiệp, chiếm 27,72% đất sản xuất nông nghiệp. Các ngành chức năng duy trì thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Nhờ làm tốt công tác phòng chống cháy rừng vì vậy trong tháng trên địa bàn tỉnh Bình Phước không xảy ra cháy rừng.

Về trồng rừng: Trong tháng, các đơn vị được giao trồng rừng đã thực hiện được 340 ha rừng trồng tập trung (-22 ha) so với cùng kỳ.

Về khai thác: Trong tháng ước tính khai thác được 1.034 m³ gỗ, giảm 0,10% (-1 m³) so với cùng kỳ; lượng củi khai thác ước đạt 135 Ste, tăng 8,00% (+10 Ste) so với cùng kỳ. Lượng gỗ và củi khai thác được hoàn toàn là rừng trồng.

1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Trong tháng sản lượng thủy sản ước thu hoạch được 192 tấn, giảm 2,04% (-4 tấn) so với cùng kỳ, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trong tháng thu được 27 tấn, giảm 1 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 165 tấn, giảm 3 tấn so với cùng năm trước.

Nhìn chung, lĩnh vực thủy sản tỉnh Bình Phước có xu hướng ngày càng giảm về diện tích do đô thị hóa nhanh, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ nuôi trồng để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi lớn, sản xuất mang tính hàng hóa nên hàng năm hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.

2. Tình hình doanh nghiệp

Trong tháng có 63 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 424 tỷ đồng; 16 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; 06 doanh nghiệp đăng ký giải thể; 32 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động. Trong 02 tháng đầu năm 2023, có 136 doanh nghiệp đăng ký thành lập (đạt 11,33% kế hoạch), với số vốn đăng ký là 1.917,86 tỷ đồng (đạt 10,96% kế hoạch). Lũy kế đến ngày 15/02/2023 số doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn là 10.838 doanh nghiệp (đã trừ doanh nghiệp giải thể), với số vốn đăng ký 186.722,16 tỷ đồng.

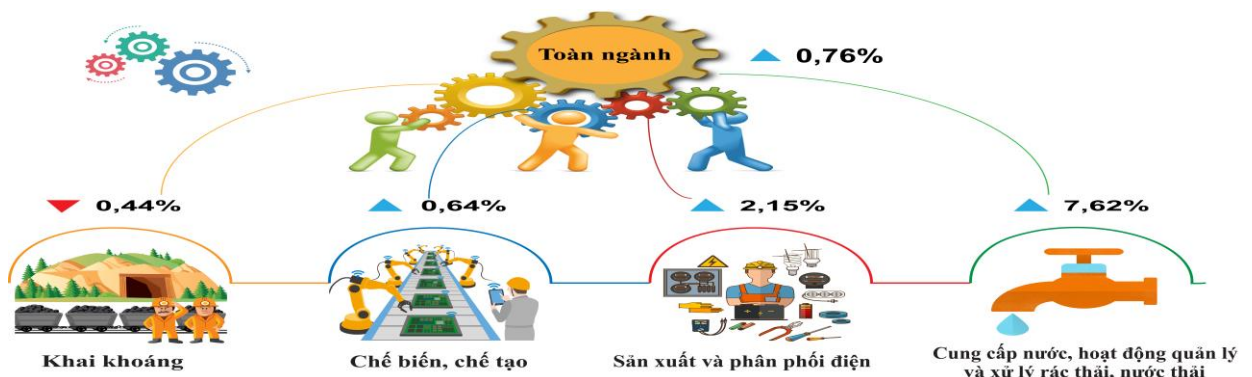
3. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng 02 năm 2023 tăng trưởng ổn định so với tháng trước và so với cùng kỳ. Các doanh nghiệp đã chủ động chuyển đổi mô hình, thay đổi chiến lược ứng phó linh hoạt, liên kết với các đối tác nhằm mở rộng sản xuất, bảo đảm nguồn nguyên liệu bền vững.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 02/2023 ước đạt 106,90% so với tháng trước và 114,45% so với cùng kỳ, tức là tăng 6,90% so với tháng trước, tăng 14,45% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 13,58% so với tháng trước, giảm 5,25% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: Ngành công nghiệp chế biến tăng 7,50%, tăng 15,22%; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,26%, tăng 4,55%; Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,83%, tăng 8,86%.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 0,76% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 0,44% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,64%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,15%; Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,62%.

Hình 3.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp 02 tháng năm 2023



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 98,54%; Sản xuất kim loại tăng 26,37%; In, sao chép bản ghi các loại tăng 15,99%; Dệt tăng 12,83%... Nguyên nhân tăng do nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ, đầu tư trang thiết bị hiện đại vào quy trình sản xuất giúp doanh nghiệp tăng chất lượng sản phẩm và tiết kiệm chi phí, giảm được giá thành sản phẩm, hạn chế lãng phí, tăng khả năng cạnh tranh. Bên cạnh những ngành tăng, cũng còn một số ngành sản xuất giảm so với cùng kỳ, cụ thể như: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 49,11%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 41,38%; Sản xuất trang phục giảm 27,72%; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 21,83%; Sản xuất xe có động cơ giảm 18,68%... Nguyên nhân giảm là do các doanh nghiệp chưa có nhiều đơn hàng mới để xuất khẩu hàng.

Trong tháng 02/2023, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Chì chưa gia công tăng 46,09%; Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc) tăng 25,77%; Thức ăn cho gia cầm tăng 22,78%; Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa tăng 20,10%. Một số sản phẩm giảm mạnh: Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc giảm 38,94%; Xi măng Portland đen giảm 28,11%; Các loại van khác chưa được phân vào đâu giảm 23,09%; Dịch vụ sản xuất giày, dép giảm 20,34%; Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự giảm 18,68%...

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,12% so với tháng trước và giảm 2,66% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,10% so với tháng trước, tăng 8,73% so với cùng kỳ năm trước; Lao động doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,30% so với tháng trước, giảm 45,79% so với cùng kỳ năm trước; Lao động doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 2,36% so với tháng trước, tăng 4,64% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành cấp I: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,35% so với tháng trước, tăng 38,89% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,23%, tăng 3,23%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí không tăng so với tháng trước, giảm 58,56% so với cùng kỳ năm trước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải không tăng so với tháng trước, tăng 1,14% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02 năm 2023 giảm 73,84% so với tháng trước, giảm 89,81% so với cùng kỳ.

4. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ

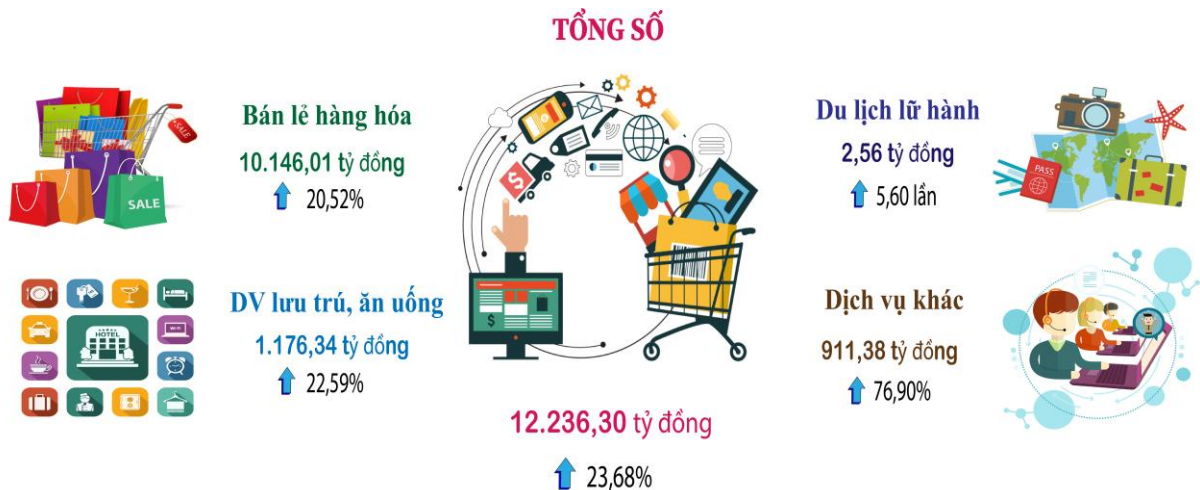
4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Sau Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, tình hình thương mại dịch vụ tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá cả các mặt hàng không biến động, thị trường không có hiện tượng thiếu hàng sốt giá, nguồn cung được đảm bảo nhằm thu hút sức mua của người dân tăng lên kích thích nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 02/2023 ước tính đạt 6.122,99 tỷ đồng, tăng 0,16% so với tháng trước, tăng 22,64% so với cùng kỳ. Xét theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.078,48 tỷ đồng, tăng 0,22%, tăng 20,41%; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 587,71 tỷ đồng, giảm 0,16%, tăng 16,98%; Doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,29 tỷ đồng, tăng 0,86%, tăng gấp 8,52 lần; Doanh thu dịch vụ khác đạt 455,52 tỷ đồng, giảm 0,10%, tăng 67,12% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 02 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 12.236,30 tỷ đồng, tăng 23,68% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 10.146,01 tỷ đồng, tăng 20,52% so với cùng kỳ năm trước, (trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 19,70%; Hàng may mặc tăng 16,25%; Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 17,80%...). Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.176,34 tỷ đồng tăng 22,59% so với cùng kỳ; Doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,56 tỷ đồng, tăng gấp 5,60 lần; Doanh thu dịch vụ khác đạt 911,38 tỷ đồng tăng 76,90% so với cùng kỳ.

Hình 4.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 02 tháng 2023



4.2. Kim ngạch xuất - nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu tháng 02/2023 ước đạt 320,8 triệu USD tăng 39,18% so với tháng trước và tăng 46,95% so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 02 tháng đầu năm đạt 551,30 triệu USD tăng 6,43% so với cùng kỳ năm 2022.

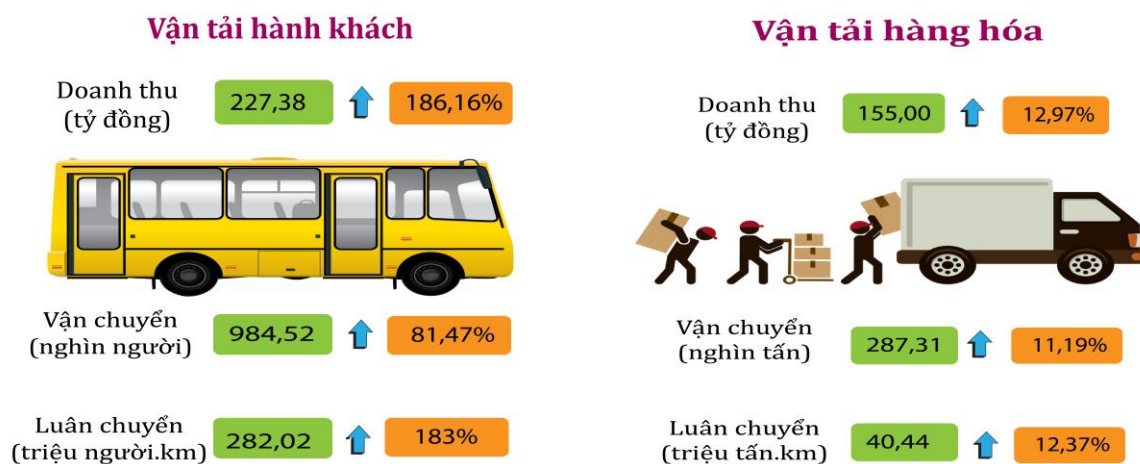
Kim ngạch nhập khẩu tháng 02/2023 ước đạt 159,5 triệu USD tăng 21,57% so với tháng trước và tăng 9,25% so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 02 tháng đầu năm đạt 290,7 triệu USD tăng 6,64% so với cùng kỳ năm 2022.

4.3. Giao thông vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 02/2023 ước đạt 210,47 tỷ đồng, giảm 2,67% so với tháng trước và tăng 76,54% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 110,17 tỷ đồng, giảm 6,00% so với tháng trước, tăng 142,65% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 77,85 tỷ đồng, tăng 0,92% so với tháng trước, tăng 8,34% so với cùng kỳ năm

trước. Lũy kế 02 tháng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 426,72 tỷ đồng, tăng 93,11% so với cùng kỳ, trong đó: Vận tải hành khách đạt 227,38 tỷ đồng, tăng 186,16% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 155,00 tỷ đồng, tăng 12,97% so với cùng kỳ.

Hình 4.3.1 Hoạt động vận tải 02 tháng năm 2023



Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng 02/2023 ước thực hiện được 480,94 ngàn HK và 137.809,26 ngàn HK.km, so với tháng trước tăng 1,01% về vận chuyển, giảm 4,44% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước tăng 141,21% về vận chuyển, tăng 141,74% về luân chuyển. Lũy kế 02 tháng, vận tải hành khách ước đạt 984,52 ngàn HK và 282.020,50 ngàn HK.km so với cùng kỳ, tăng 81,47% về vận chuyển và tăng 183,00% về luân chuyển.

Vận tải hàng hoá: Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 02/2023 ước thực hiện vận chuyển 144,49 ngàn tấn và luân chuyển 20.337,59 ngàn T.km; so với tháng trước tăng 1,17% về vận chuyển, tăng 1,13% về luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 7,01% về vận chuyển, tăng 6,48% về luân chuyển. Lũy kế 02 tháng, vận tải hàng hóa ước đạt 287,31 ngàn tấn và 40.448,10 ngàn T.km, so với cùng kỳ tăng 11,19% về vận chuyển và tăng 12,37% về luân chuyển.

II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá

Giá xăng, giá gas tăng theo giá nhiên liệu thế giới; sau tết giá nhà ở thuê tăng cao do công nhân quay trở lại công việc; giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên liệu đầu vào là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2023 tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022. Chỉ số giá bình quân 02 tháng đầu năm tăng 5,22% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 2/2023 tăng 1,03% so với tháng trước và tăng 5,38% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính: có 6 nhóm hàng tăng giá, 4 nhóm hàng giảm giá và 1 nhóm ổn định so

với tháng trước; Có 10 nhóm tăng giá và 1 nhóm giảm giá so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,03% so với tháng trước, tăng 3,40% so với cùng kỳ năm trước. (Trong đó: Nhóm lương thực giảm 0,86% và tăng 4,78%; Nhóm thực phẩm giảm 0,10% và tăng 4,35%; An uống ngoài gia đình giảm 0,40% và tăng 0,31%). Tương tự: Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 1,49%, tăng 2,31%; Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,60%, tăng 1,60%; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,08%, tăng 23,22%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,29%, tăng 2,94%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,12%, tăng 1,00%; Nhóm giao thông tăng 2,51%, tăng 0,55%; Nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,02%, giảm 0,60%; Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,01%, tăng 6,40%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,21%, tăng 2,57%; Nhóm giáo dục ổn định so với tháng trước, tăng 1,43% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 1.1. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02 năm 2023



Một số nguyên nhân tác động CPI tháng 02/2023 tăng/giảm so với tháng trước:

- Nhu cầu tiêu dùng giảm sau Tết Nguyên đán nên giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống giảm như: chỉ số giá nhóm gạo giảm 1,4%, giá thịt gia súc giảm 0,71%, Giá quả tươi và chế biến giảm 0,53%.... Bên cạnh đó, giá nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển tăng, yếu tố thời tiết, nguồn cung từ bên ngoài giảm trong khi nhu cầu tiêu dùng lại tăng cao khiến cho một số mặt hàng tăng giá như: Giá thủy hải sản chế biến tăng 0,76%; Giá các loại rau tươi, khô và chế biến tăng 0,22%...

- Từ ngày 01/02/2023 giá gas điều chỉnh tăng 62.000/bình/12kg so với tháng trước theo công bố của tập đoàn xăng dầu Việt Nam. Bên cạnh đó, đầu năm nay giá hàng hóa trong đó có giá khí đốt ở các nước châu Âu tăng, Trung Quốc mua gom gas ào ạt với số lượng lớn... Cũng tác động tăng chỉ số chung CPI tháng 02/2023 là 0,59% so với tháng trước.

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 3% so với tháng trước, chủ yếu do giá thép tăng khi giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thép tăng cao.

- Giá nước sinh hoạt tăng 5,31% so với tháng trước do trời nắng nóng, nhu cầu tiêu dùng tăng cao.

- Sau tết, công nhân quay trở lại công việc nên nhu cầu tăng, một số hộ gia đình điều chỉnh mức giá thuê nhà vào dịp đầu năm tác động đến giá nhà ở thuê tăng 8,18%. Ngoài ra, xu hướng đô thị hoá ngày càng cao nên dân nhập cư vào trung tâm nhiều dẫn đến nhu cầu thuê nhà ở, nhà trọ cũng gia tăng và thị trường cho thuê trở nên sôi động hơn.

- Giá phương tiện đi lại tăng 0,52%; phụ tùng tăng 0,96%; bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,23% so với tháng trước do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển, chi phí nhân công tăng.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 02/2023 tăng 0,09% so với tháng trước, tăng 0,62% so với cùng kỳ. Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, bình quân đến ngày 23/02/2023 giá vàng nhẫn tăng xoay quanh mốc 5.482 ngàn đồng/chỉ vàng 9999.

Chỉ số giá Đồng đô la Mỹ: Chỉ số giá đồng đô la Mỹ tháng 02/2023 tăng 0,24% so với tháng trước, tăng 4,23% so với cùng kỳ. Giá đô la cũng là mặt hàng biến động liên tục thị trường trong nước. Tại thị trường trong nước giá đồng USD ở mức tăng so với tháng trước, giá bình quân ở thị trường tự do đến ngày 23/02/2023 ở mức 23.757 VND/USD. Nguyên nhân là do các nhà đầu tư đổ dồn vào các tài sản an toàn trong bối cảnh cuộc xung đột tại Ukraine chưa hạ nhiệt và khả năng Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Fed) tiếp tục tăng lãi suất cơ bản.

2. Đầu tư, xây dựng

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện ước tháng 02 năm 2023 đạt 261,70 tỷ đồng, tăng 48,94% so cùng kỳ năm 2022, đạt 4,20% kế hoạch năm 2023. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 170,45 tỷ đồng, bằng 4,32% kế hoạch năm, tăng 33,85% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 91,25 tỷ đồng, bằng 3,95% kế hoạch năm, tăng 103,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng tiếp tục thi công các công trình trọng điểm như: Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập - Lộc Hiệp); Xây dựng tuyến kết nối ĐT.753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước); Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II; Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)...

Lũy kế 02 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 508,01 tỷ đồng, đạt 8,83% kế hoạch năm và tăng 20,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 328,33 tỷ đồng, đạt 8,32% kế hoạch và tăng 7,54% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 179,68 tỷ đồng đạt 9,93% kế hoạch năm và tăng 67,79% so cùng kỳ năm trước.

Hình 2.1. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 02 tháng năm 2023



Tình hình thu hút đầu tư trong nước: Trong tháng đã thu hút được 07 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư 952 tỷ đồng. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023 thu hút được 10 dự án với tổng số vốn là 1.707 tỷ đồng (kể cả cấp mới và điều chỉnh), đạt 14,23% kế hoạch năm. Lũy kế đến nay toàn tỉnh có 1.218 dự án với số vốn 117.540,24 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong tháng thu hút được 05 dự án FDI ngoài khu công nghiệp với số vốn đăng ký là 7,291 triệu USD; điều chỉnh 06 dự án trong khu công nghiệp. Nhìn chung 02 tháng đầu năm 2023 đã thu hút được 05 dự án với số vốn là 16,26 triệu USD, đạt 5,42% kế hoạch. Lũy kế đến nay số dự án FDI trên địa bàn tỉnh là 371 dự án với số vốn đầu tư là 3.463,89 triệu USD.

3. Tài chính, ngân hàng

3.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 02/2023 ước thực hiện được 664 tỷ đồng; lũy kế 02 tháng ước thu 1.728,12 tỷ đồng, đạt 10,71% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh. Trong đó: Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh là 90 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 130 tỷ đồng; Thu tiền sử dụng đất là 100 tỷ đồng.

3.2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 02/2023 ước thực hiện 1.219,78 tỷ đồng; Lũy kế 2 tháng ước thực hiện 2.515,73 tỷ đồng, đạt 14,02% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 600 tỷ đồng; Chi thường xuyên 619,77 tỷ đồng.

3.3. Ngân hàng

Các ngân hàng trên địa bàn triệt để tiết giảm chi phí hoạt động để có điều kiện giảm lãi suất cho vay hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất - kinh doanh.

Đối với huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến cuối tháng 02/2023 ước đạt 51.860 tỷ đồng, giảm 1,66% so với cuối năm 2022. Trong đó,

tiền gửi đồng Việt Nam chiếm 98,71%, tiền gửi ngoại tệ chiếm 1,29%; tiền gửi tiết kiệm chiếm 59,78%, tiền gửi thanh toán chiếm 38,49%, phát hành giấy tờ có giá chiếm 1,74%.

Đối với hoạt động tín dụng: Dư nợ tín dụng đến cuối tháng 02/2023 ước đạt 107.200 tỷ đồng, tăng 0,06% so với cuối năm 2022. Trong đó, dư nợ ngắn hạn chiếm 74,39%; trung, dài hạn chiếm 25,61%; cho vay bằng đồng Việt Nam chiếm 94,21%, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 5,79%. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu chiếm khoảng 0,33% trên tổng dư nợ.

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

1. Lao động, việc làm

Trong tháng 02, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 3.500 lao động. Luỹ kế 02 tháng đầu năm, ước toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 7.500 /40.000 lao động, đạt 18,75% kế hoạch năm; đào tạo nghề cho trên 425/10.000 người (trình độ cao đẳng; trung cấp, sơ cấp), đạt 4,25% kế hoạch năm.

Tại Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh, trong tháng 02 đã tổ chức tư vấn, đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 509 người; số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng là 376 người và số người được hỗ trợ học nghề là 04 người. Trong 02 tháng đầu năm đã tổ chức tư vấn, đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 1552 người; số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng là 972 người và số người được hỗ trợ học nghề là 07 người.

2. Công tác người có công

Về công tác giải quyết hồ sơ: Trong tháng 02 đã giải quyết được 266 hồ sơ, trong đó tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công là 66 hồ sơ và tiếp nhận tại Sở Lao động – Thương binh và Xã hội là 200 hồ sơ. Tính chung 02 tháng đầu năm, tổng cộng đã giải quyết được 434 hồ sơ, trong đó tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công là 178 hồ sơ và tiếp nhận tại Sở là 256 hồ sơ.

Trong tháng, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tổng hợp và gửi 08 mẫu sinh phẩm giám định AND xác định danh tính hài cốt liệt sĩ chưa xác định được thông tin mới được quy tập đưa về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ tỉnh; Thực hiện phân bổ chỉ tiêu điều dưỡng đối với người có công và thân nhân người có công năm 2023. Ngoài ra, tổng hợp về công tác thăm và tặng quà cho các gia đình chính sách người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, kết quả trên toàn tỉnh đã tặng 25.950 phần quà với tổng số tiền là 10,62 tỷ đồng.

3. Công tác an sinh xã hội

Công tác bảo trợ xã hội: Hỗ trợ, chỉ đạo cơ sở trợ giúp xã hội cập nhật thông tin và đăng ký cư trú cho người đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội; tham mưu UBND tỉnh về việc phân bổ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia hỗ trợ cho người dân thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 cho 29.664 người với tổng số gạo là 444.960 kg; vận động hỗ trợ hộ

nghèo, cận nghèo và đối tượng Bảo trợ xã hội đón Tết với tổng số quà vận động được là 49.617 phần quà trị giá 24,91 tỷ đồng.

Công tác nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội: hiện Trung tâm BTXH tỉnh đang quản lý và nuôi dưỡng tập trung 63 đối tượng. Cán bộ tại đây thường xuyên khám sức khỏe cho các đối tượng; tích cực điều trị, chăm sóc cho đối tượng có sức khỏe yếu và kiểm tra, theo dõi sát sao sức khỏe các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. Trung tâm cũng đã phối hợp, kết nối, trợ giúp cho hàng trăm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn tại cộng đồng. Trong 02 tháng đầu năm có 37 tổ chức, cá nhân tặng quà cho các đối tượng tại Trung tâm, trong đó có 10 triệu đồng tiền mặt, 04 chiếc xe đạp và các nhu yếu phẩm thiết yếu khác.

Về công tác trẻ em: Tổ chức các hoạt động chăm lo cho trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dịp Tết Nguyên đán Quý Mão; Hỗ trợ 100 phần quà Tết Nguyên đán năm 2023 cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, tổng số tiền 50 triệu đồng.

Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh, trong tháng đã tiếp nhận vào 51 học viên, giải quyết tái hòa nhập cộng đồng 36 học viên, khám và điều trị bệnh cho 6.645 lượt học viên. Tính chung 02 tháng đầu năm, cơ sở đã tiếp nhận vào 79 học viên, giải quyết tái hòa nhập cộng đồng 78 học viên. Hiện cơ sở đang quản lý và chữa bệnh cho 688 đối tượng. Từ đầu năm đến nay, cơ sở đã tổ chức các buổi tuyên truyền tập thể định kỳ về giáo dục pháp luật với trên 5.525 lượt học viên tham gia.

4. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, ngành Giáo dục và Đào tạo tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Chương trình, kế hoạch làm việc năm 2023. Tiếp tục xây dựng kế hoạch phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên phục vụ chương trình GDPT 2018. Tổ chức Kỳ thi chọn HSG cấp quốc gia THPT và thi nghề phổ thông năm học 2022-2023. Triển khai Cuộc thi viết thư Quốc tế UPU lần thứ 52 theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Xây dựng Kế hoạch kiểm tra công tác triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" và kiểm tra hoạt động liên kết đào tạo, tư vấn du học, các trung tâm ngoại ngữ - tin học trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục kiểm tra công tác quản lý chuyên môn tại các cơ sở giáo dục cấp THCS, THPT, GDTX năm học 2022-2023 theo kế hoạch.

5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; Công tác khám, chữa bệnh đã có những bước tiến quan trọng, nhiều danh mục kỹ thuật không ngừng được phê duyệt, các kỹ thuật mới tiếp tục được chuyển giao, áp dụng điều trị hiệu quả cho người bệnh. An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

Tiếp tục công tác truyền thông về phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới, đẩy mạnh tuyên truyền, động viên doanh nghiệp, người dân tiếp tục

duy trì sản xuất trên cơ sở tuân thủ các quy định về công tác phòng chống dịch bệnh Covid- 19. Tiếp tục chỉ đạo tiêm chủng triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19, đảm bảo phủ đủ liều bổ sung, liều nhắc lại cho các đối tượng từ 18 tuổi trở lên và liều cơ bản cho đối tượng từ 12-17 tuổi. chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực để tiêm vắc xin phòng Covid - 19 cho trẻ từ 5-11 tuổi ngay khi Bộ Y tế có hướng dẫn. Trong tháng, toàn tỉnh có 01 ca viêm đường hô hấp do Covid-19 (00 ca tử vong).

Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, đã chủ động triển khai thực hiện các biện pháp, không để dịch bùng phát xảy ra hiện tượng “dịch chồng dịch”. Trong tháng: sốt rét ghi nhận 02 ca mắc, không có tử vong, không có dịch sốt rét xảy ra; Sốt xuất huyết 76 ca, tăng 53 ca so với tháng trước (23 ca), không có ca tử vong, phát hiện 05 ổ dịch và xử lý 05 ổ dịch; Tiêu chảy tổng số ca mắc 53 ca, không có tử vong.

Về phòng chống HIV/AIDS: Số HIV mới phát hiện 04 ca, tích lũy 3.976. Số AIDS mới phát hiện 01, tích lũy 1.960. Không có tử vong trong tháng, tử vong do tích lũy 344 ca. Tổng số bệnh nhân điều trị nhiễm trùng cơ hội 28 (Trong đó có 02 trẻ em), Tổng số BN quản lý điều trị Methadone 82 ca.

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số khác như: phòng chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, broun cổ...vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch đề ra.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, nhân kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1945 - 03/02/2023). Kết quả, thực hiện in ấn và thi công trang trí được: 1.550m² băng rôn; 9.200m² pa nô; 7.800m² pa nơ; treo 6.000 lượt cờ các loại; tuyên truyền 580 giờ xe lưu động; viết tin bài đăng trên trang web, tạp chí của ngành và của các đơn vị.

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Trung tâm Văn hóa tỉnh tổ chức biểu diễn chương trình nghệ thuật lưu động tại cơ sở và đăng tải video clip phát trên các trang mạng chính thống được 66 buổi với hơn 5.400 lượt người xem; phục vụ chiếu phim lưu động được 45 buổi thu hút hơn 5.580 lượt người xem. Trong tháng 02, Đoàn Ca múa nhạc dân tộc biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 11 buổi, thu hút gần 8.500 lượt người xem.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tiếp tục mở cửa phục vụ khách tham quan triển lãm chuyên đề “Từ Điện Biên Phủ trên không đến Hiệp định Paris năm 1973” tại Nhà Giao tế huyện Lộc Ninh; Trưng bày chuyên đề “Xuân biên cương hải đảo” tại Bảo tàng tỉnh. Trong tháng 02, tổng lượt khách tham quan và tương tác là 63.167 lượt người (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 2.136 lượt; tại các di tích là 20.623 lượt; tương tác qua nền tảng công nghệ số 40.408 lượt).

Hoạt động thư viện: Trong tháng, thư viện tỉnh cấp 12 thẻ thư viện (cấp mới 08 thẻ, 04 thẻ gia hạn); phục vụ được 392.873 lượt bạn đọc (trong đó bạn

đọc tại phòng đọc thư viện: 364 lượt, bạn đọc truy cập website: 380.862 lượt); tổng số tài liệu lưu hành là 34.598 lượt.

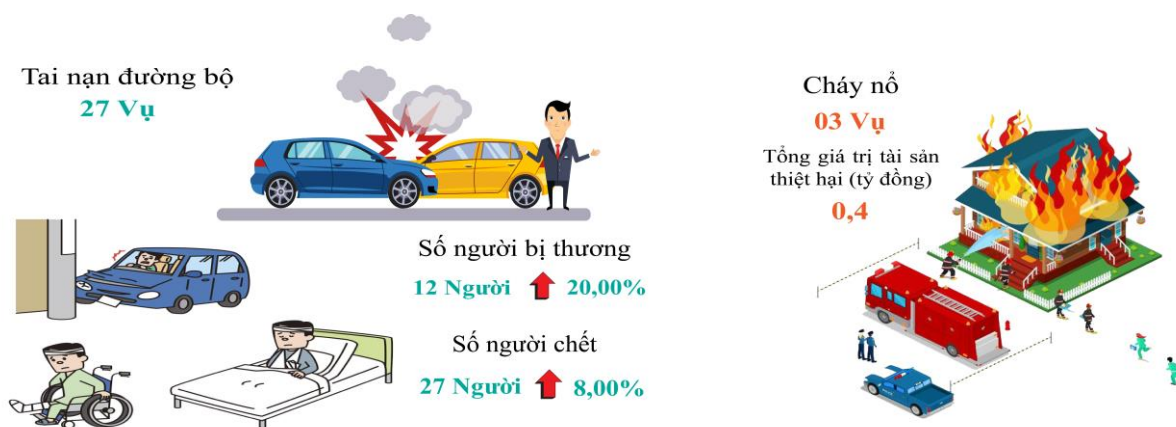
Thể dục thể thao: Trong tháng, Trung tâm HL&TĐTĐTT tỉnh cử đội tuyển tham dự 02 giải thể thao toàn quốc. Hướng dẫn tổ chức tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân.

Hoạt động du lịch: Hoạt động du lịch với lượt khách tham quan tháng 02/2023 đạt: 105.680 lượt khách, tăng 85,50% so với tháng trước và giảm 4,03% so với cùng kỳ 2022; trong đó khách nội địa 105.000 lượt khách; khách quốc tế: 680 lượt khách. Tổng thu du lịch: 47,56 tỷ đồng, tăng 22,76% so với tháng trước và tăng 34,96% so với cùng kỳ năm 2022.

7. Tai nạn giao thông

Trong tháng 02/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 10 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 02 vụ va chạm, làm 11 người chết, 4 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng tăng 33,33%; số người chết tăng 22,22%; số người bị thương tăng gấp 3 lần. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm 27 người chết, 12 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông không tăng không giảm; số người chết tăng 8,00%; số người bị thương tăng 20,00%.

Hình 7.1. Tình hình trật tự, an toàn xã hội 02 tháng năm 2023



Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 2.320 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 1.002 phương tiện, tước 596 GPLX, cảnh cáo 53 trường hợp, xử lý hành chính 2.292 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 7,27 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (1.105 trường hợp), không có giấy phép lái xe (637 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (422 trường hợp) và không đi đúng làn đường quy định (130 trường hợp).

8. Thiệt hại do thiên tai

Tình hình thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh, tính đến thời điểm này chưa phát sinh.

9. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 02/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy nhà dân ở thị xã Bình Long. Đám cháy đã được khống chế và dập tắt hoàn toàn ngay sau đó, không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản đang được thống kê. Lũy kế 02 tháng năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy, ước tính giá trị thiệt hại 400 triệu đồng, không có thiệt hại về người.

Công tác đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường luôn được đẩy mạnh. Tuy nhiên, trong tháng 02 năm 2023 cơ quan chức năng đã phát hiện 17 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 8 vụ vi phạm với số tiền xử phạt 19,05 triệu đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản, khai thác đất; về an toàn thực phẩm, vi phạm liên quan xả thải ... Các vụ còn lại đang củng cố hồ sơ, xử lý theo quy định. Lũy kế đến tháng 02 năm 2023 phát hiện 69 vụ vi phạm môi trường và tiến hành xử lý 20 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 89,8 triệu đồng.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Lãnh đạo Cục;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TKTH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Trương Quang Phúc

1. Sản xuất nông nghiệp tháng 02 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	516	528	102,33
Lúa			
Lúa đông xuân	184	172	93,48
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô (bắp)	20	21	105,00
Khoai lang	1	1	100,00
Đậu nành (Đỗ tương)	1	1	100,00
Rau các loại	168	184	109,52
Hoa, cây cảnh	-	1	-
Cây gia vị, dược liệu hàng năm	6	8	133,33
Cây hàng năm khác	136	140	102,94

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2023

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 01 năm 2023 so với tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02/2023 so với 01/2023	Ước tính 02/2023 so với 02/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	89,33	106,90	114,45	100,76
Khai khoáng	104,12	86,42	94,75	99,56
Khai khoáng khác	104,12	86,42	94,75	99,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88,58	107,50	115,22	100,64
Sản xuất chế biến thực phẩm	91,32	103,32	115,84	102,32
Sản xuất đồ uống	85,37	114,29	93,02	89,29
Dệt	128,29	111,09	101,78	112,83
Sản xuất trang phục	57,83	114,00	92,57	72,28
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	58,15	128,08	119,06	81,59
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	86,16	117,23	144,00	110,00
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	30,98	215,85	100,63	58,79
In, sao chép bản ghi các loại	635,57	104,78	65,15	115,99
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	148,15	63,15	105,77
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	57,82	94,74	98,74	72,42
Sản xuất kim loại	134,04	118,32	120,54	126,37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	42,56	103,91	62,71	50,89
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	4.390,80	99,56	101,35	198,54
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	85,73	106,80	72,20	78,17
Sản xuất xe có động cơ	66,48	108,51	102,38	81,32
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	48,82	109,86	71,74	58,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,63	104,55	145,39	120,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,86	100,26	104,55	102,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,40	101,83	108,86	107,62
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,64	105,64	100,98	104,56
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,35	100,00	113,35	109,20

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02/2023 so với tháng 02/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	151.499,19	130.923,62	282.422,81	94,75	99,56
Thịt gà đông lạnh	Tấn	3.553,00	5.000,00	8.553,00	160,46	125,41
Hạt điều khô	Tấn	13.361,77	13.131,46	26.493,23	112,10	99,31
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	9.999,00	11.000,00	20.999,00	136,61	122,78
Nước tinh khiết	1000 lít	35,34	40,39	75,73	93,02	89,29
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.600,00	1.650,00	3.250,00	101,36	102,66
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	142.274,10	150.461,46	292.735,56	102,89	125,77
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	54.737,36	70.633,74	125.371,10	99,66	94,38
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	540,26	860,42	1.400,68	87,31	61,06
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	977,61	743,30	1.720,91	100,55	90,35
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	392,87	550,26	943,13	122,22	98,30
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	212.442,24	268.672,76	481.114,99	118,61	79,66
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	3.647,19	3.608,79	7.255,97	175,40	100,43
Bao bì và túi bằng giấy nhấn và bìa nhấn	1000 chiếc	127.323,50	150.630,63	277.954,13	143,48	111,59
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	995,63	1.043,18	2.038,82	65,78	118,75
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghe bằng plastic	Triệu đồng	4.023,25	5.960,36	9.983,61	63,15	105,77
Xi măng Portland đen	Tấn	71.814,04	67.900,00	139.714,04	98,26	71,89
Chì chưa gia công	Tấn	2.700,00	2.850,00	5.550,00	123,38	146,09

Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	1.063,15	2.232,61	3.295,76	111,30	76,91
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	47,66	50,90	98,56	72,20	78,17
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	669.776,25	726.776,10	1.396.552,34	102,38	81,32
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	11.000,00	11.500,00	22.500,00	145,39	120,10
Điện sản xuất	Triệu KWh	113,01	113,41	226,42	95,84	92,64
Điện mặt trời	Triệu KWh	90,80	92,60	183,40	98,27	92,89
Điện thương phẩm	Triệu KWh	28,85	28,85	57,70	114,72	113,87
Nước uống được	1000 m3	936,25	989,06	1.925,31	100,98	104,56
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	6.803,21	6.803,21	13.606,42	113,35	109,20

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	246,31	261,70	508,01	8,83	120,57
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	157,88	170,45	328,33	8,32	107,54
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	64,51	75,15	139,66	6,26	79,56
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	42,25	63,16	105,41	5,32	79,70
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	56,25	57,15	113,40	13,76	156,78
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	37,13	38,15	75,28	8,46	131,03
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	88,43	91,25	179,68	9,93	167,79
Vốn cân đối ngân sách huyện	88,43	91,25	179,68	9,93	167,79
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	63,55	65,00	128,55	8,38	177,55
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2023	Tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.067,53	5.078,48	10.146,01	120,41	120,52
Lương thực, thực phẩm	2.939,15	2.947,15	5.886,30	119,80	119,70
Hàng may mặc	284,55	278,66	563,21	113,79	116,25
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	529,28	521,77	1.051,05	116,89	117,80
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	54,07	54,19	108,26	139,56	140,31
Gỗ và vật liệu xây dựng	370,25	375,85	746,10	124,64	124,10
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	17,23	17,35	34,58	149,69	150,22
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	95,50	95,52	191,01	127,71	128,39
Xăng, dầu các loại	349,65	359,25	708,90	130,10	128,47
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	110,78	110,92	221,70	115,52	117,71
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	99,98	100,10	200,08	131,83	125,49
Hàng hóa khác	143,39	143,75	287,14	113,99	116,01
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	73,71	73,97	147,68	112,90	115,96

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2023	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>	
				Tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	588,63	587,71	1.176,34	116,98	122,59
Dịch vụ lưu trú	20,38	20,42	40,80	112,43	112,47
Dịch vụ ăn uống	568,25	567,29	1.135,54	117,16	122,99
Du lịch lữ hành	1,27	1,29	2,56	952,17	660,95
Dịch vụ khác	455,95	455,52	911,38	167,12	176,90

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 02 năm 2023 so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc 2019	Tháng 02 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 01 năm 2023	Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,74	105,38	101,47	101,03	105,22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,46	103,40	100,48	99,70	104,15
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	119,67	104,78	100,55	99,14	105,62
Thực phẩm	110,92	104,35	100,52	99,90	105,15
Ăn uống ngoài gia đình	103,79	100,31	100,34	99,60	100,83
Đồ uống và thuốc lá	111,44	102,31	99,79	98,51	103,19
May mặc, mũ nón và giày dép	108,32	101,60	100,73	100,60	100,96
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	125,80	123,22	105,41	106,08	119,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,14	102,94	100,61	100,29	102,80
Thuốc và dịch vụ y tế	101,16	101,00	100,09	99,88	101,07
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,29	100,55	103,56	102,51	100,64
Bưu chính viễn thông	97,99	99,40	100,04	100,02	99,39
Giáo dục	103,18	101,43	100,03	100,00	101,43
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,69	100,91	100,00	100,00	100,91
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,67	106,40	100,09	99,99	106,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,32	102,57	101,45	100,21	102,54
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132,08	100,62	100,59	100,09	101,56
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,27	104,23	98,34	100,24	103,94

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	Tháng	Cộng dồn
	tháng 02	từ đầu năm	02/2023	02/2023	từ đầu năm
	năm 2023	đến cuối	so với	so với cùng	đến cuối
		tháng 02	tháng	kỳ năm	tháng
		năm 2023	01/2023	trước (%)	02/2023
			(%)		so với cùng
					kỳ
					năm trước
					(%)
TỔNG SỐ	210,47	426,72	97,33	176,54	193,11
Vận tải hành khách	110,17	227,38	94,00	242,65	286,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	110,17	227,38	94,00	242,65	286,16
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	77,85	155,00	100,92	108,34	112,97
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	77,85	155,00	100,92	108,34	112,97
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải	20,67	40,89	102,21	220,03	377,01
Bưu chính chuyển phát	1,78	3,46	105,70	152,79	297,34

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2023	Tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 (%)	Tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	480,94	984,52	101,01	241,21	181,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	480,94	984,52	101,01	241,21	181,47
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	137.809,26	282.020,50	95,56	241,74	283,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	137.809,26	282.020,50	95,56	241,74	283,00
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	144,49	287,31	101,17	107,01	111,19
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	144,49	287,31	101,17	107,01	111,19
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	20.337,59	40.448,10	101,13	106,48	112,37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	20.337,59	40.448,10	101,13	106,48	112,37
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2023	Tháng 02/2023 so với tháng 01/2023 (%)	Tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	27	80,00	133,33	100,00
Đường bộ	12	27	80,00	133,33	100,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	11	27	68,75	122,22	108,00
Đường bộ	11	27	68,75	122,22	108,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	4	12	50,00	400,00	120,00
Đường bộ	4	12	50,00	400,00	120,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	3	50,00	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	400	-	-	-

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Ước tính tháng 2/2023	Ước tính lũy kế tháng 02/2023	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>	
			02 tháng năm 2023 So với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với dự toán (%)
Tổng thu	664,00	1.728,12	68,11	10,71
Trong đó:				
Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh	90,00	266,36	87,33	22,77
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	130,00	400,56	84,33	14,73
Thu tiền sử dụng đất	100,00	189,87	27,12	3,45

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Đơn vị tính: Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 02/2023	Ước tính lũy kế tháng 02/2023	02 tháng năm 2023 So với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 So với dự toán (%)
Tổng chi	1.219,78	2.515,73	101,70	14,02
Trong đó				
Chi đầu tư phát triển	600,00	1.157,32	101,45	19,23
Chi thường xuyên	619,77	1.358,39	101,92	13,84